CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

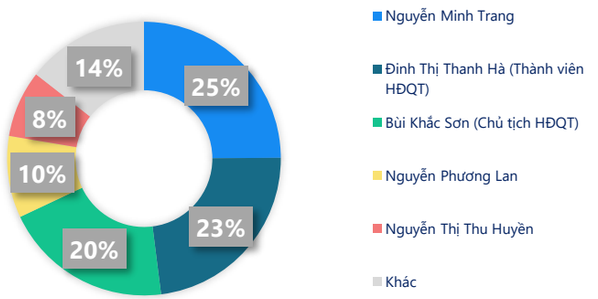
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

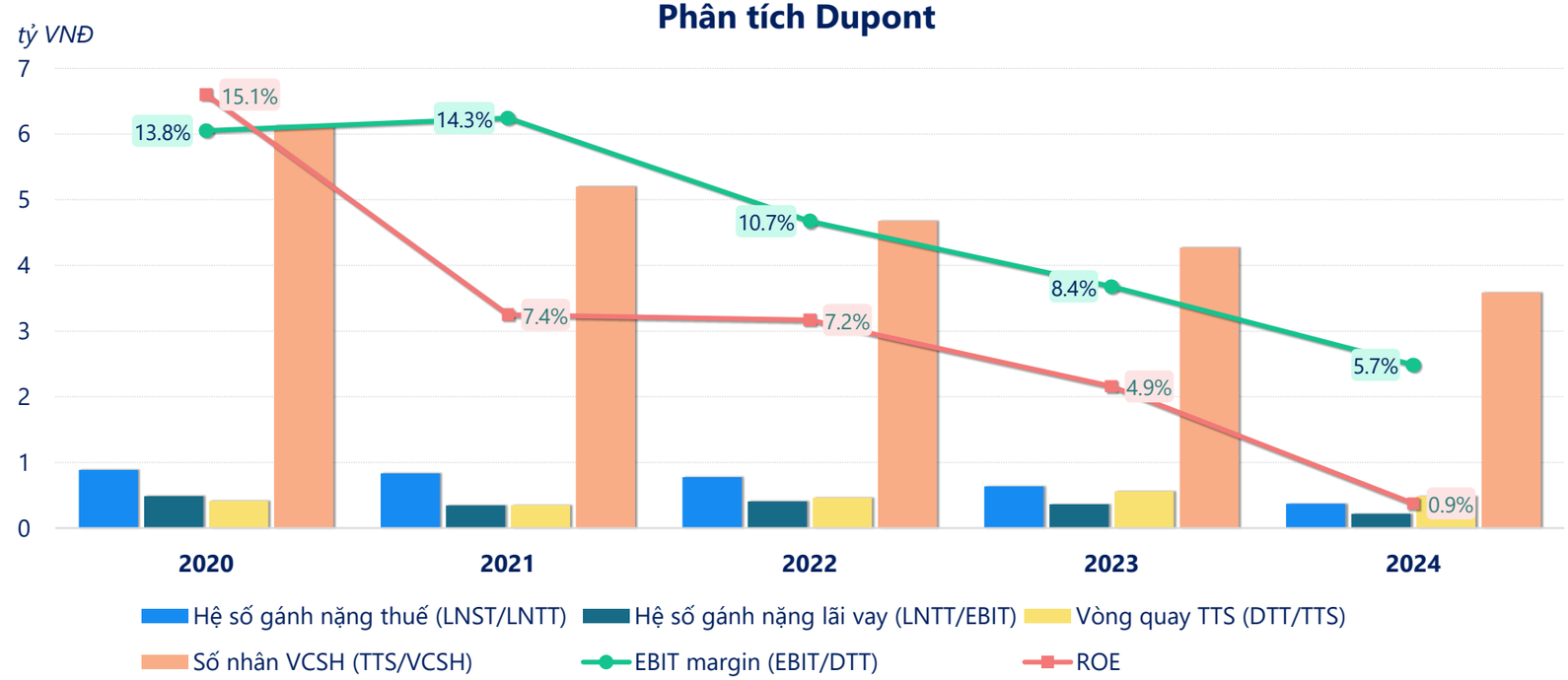
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
Số lượng CPLH (CP)	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	116
P/E	57.7

	YTD	1T	3T	6T
XMC	1.5%	-2.9%	-9.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,590

tỷ VNĐ

YoY: ▼598| -27.3%

LN sau thuế

2024

7.34

tỷ VNĐ

YoY: ▼35.0| -82.7%

ROE

2024

0.9%

+/- YoY: ▼ 4.1%

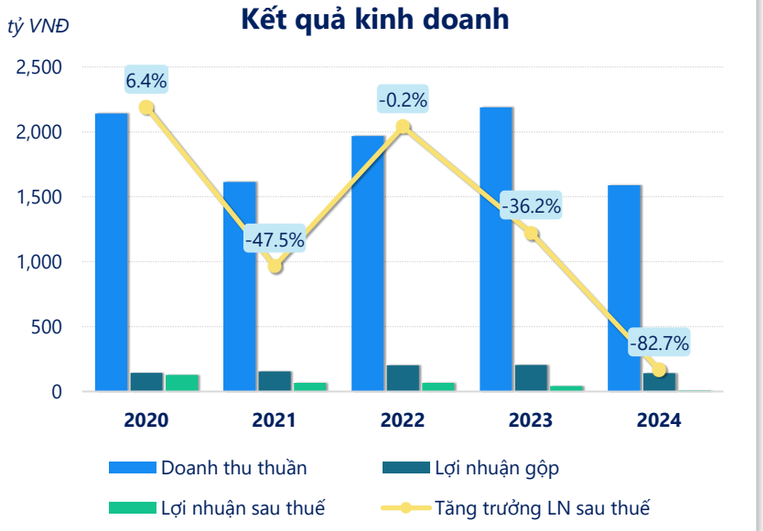
ROA

2024

0.2%

+/- YoY: ▼ 0.9%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **XMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **1,590** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.7%** chỉ còn **7.34** tỷ đồng.

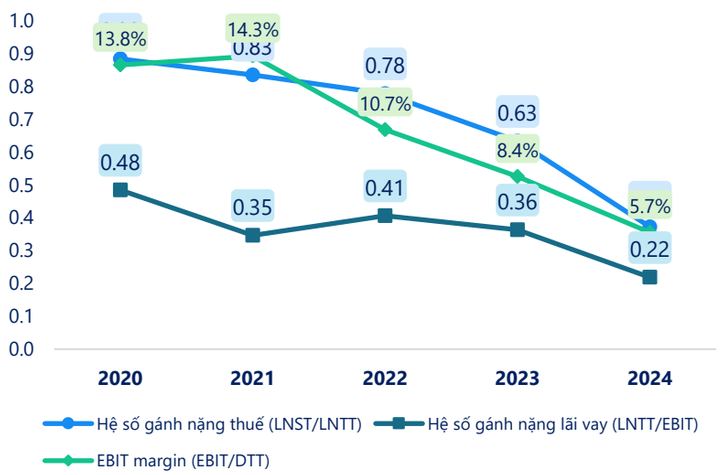
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.68%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

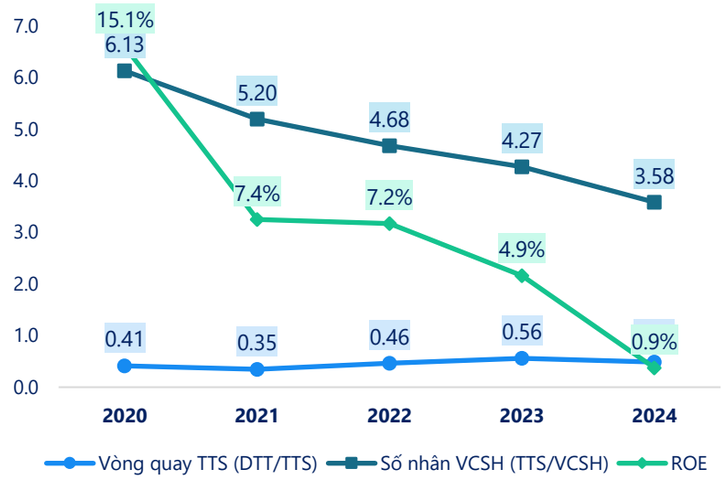
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.37**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.22**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

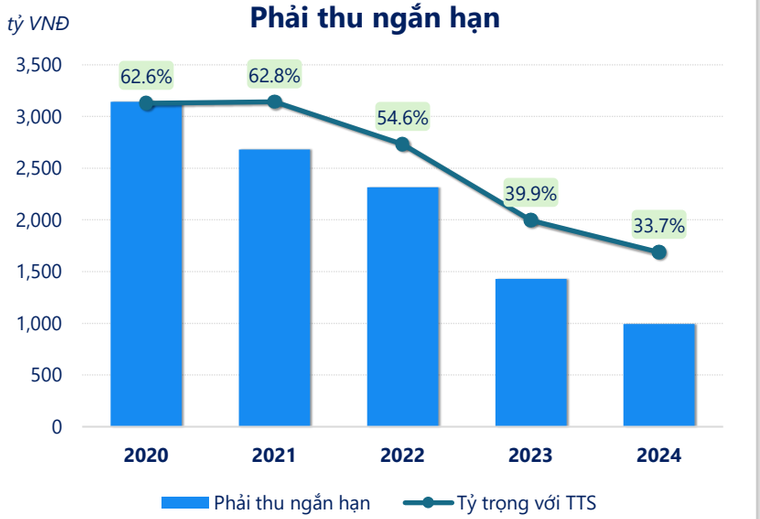


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

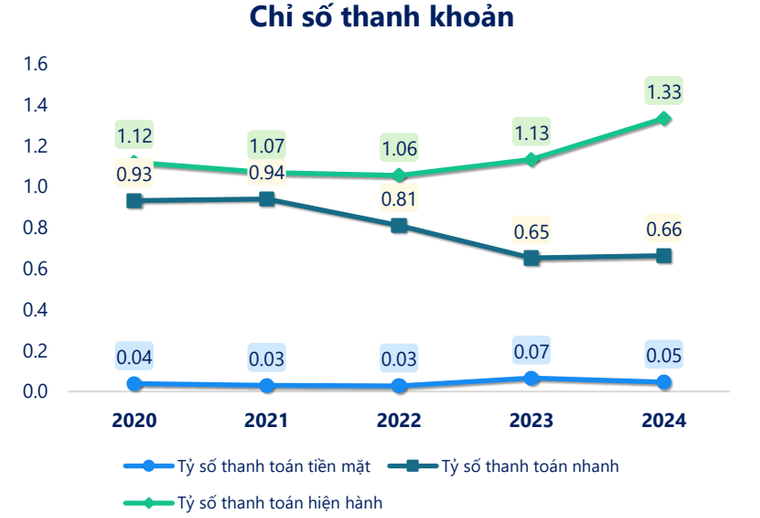
Phải thu ngắn hạn



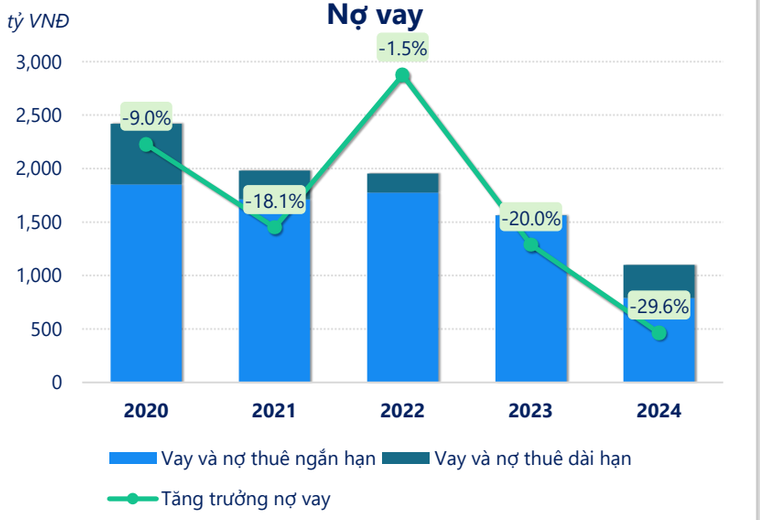
Hàng tồn kho



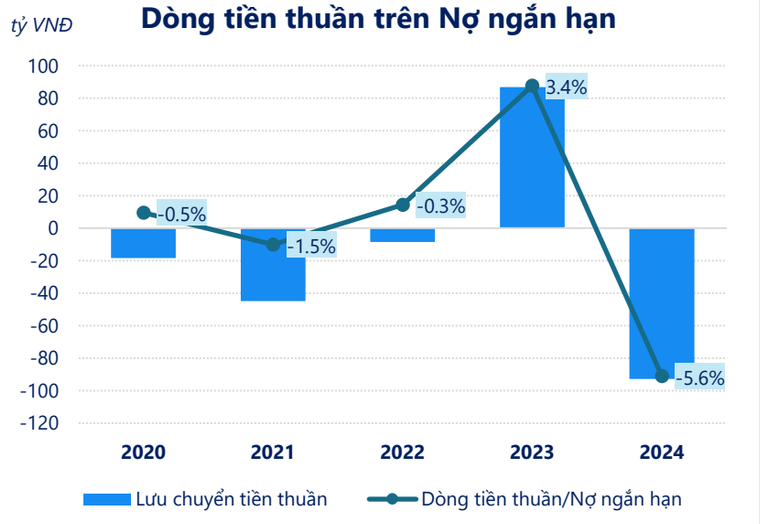
Chỉ số thanh khoản



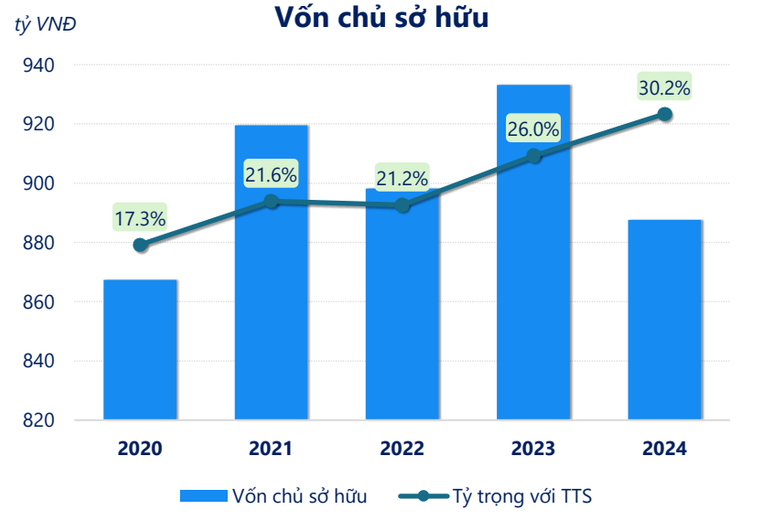
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,946**	**3,584**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,240	2,906	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	70.3	169	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	1,431	-32.6%
Hàng tồn kho	1,161	1,234	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	62.6	-44.0%
Tài sản dài hạn	**706**	**677**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	116	19.1	505%
Tài sản cố định	239	328	-27.1%
Bất động sản đầu tư	243	208	16.9%
Tài sản dở dang	12.7	13.5	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.2	103	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**6.19**	**5.58**	**10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,057	2,651	-22.4%
Nợ ngắn hạn	**1,672**	**2,564**	**-34.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	789	1,562	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	418	649	-35.7%
Nợ dài hạn	385	86.6	345%
Vay và nợ thuê dài hạn	311	0.79	39162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	714	674	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,140**	**1,613**	**1,967**	**2,188**	**1,590**
Giá vốn hàng bán	1,997	1,457	1,765	1,984	1,448
Lợi nhuận gộp	**144**	**156**	**202**	**204**	**141**
Doanh thu HĐTC	484	135	97.8	104	27.1
Chi phí TC	148	150	128	118	70.8
Chi phí lãi vay	**153**	**150**	**125**	**117**	**70.6**
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.44	-0.37	-13.0
Chi phí bán hàng	6.75	7.31	2.98	5.75	2.69
Chi phí QLDN	326	58.4	90.4	130	67.6
LN thuần từ HĐKD	**147**	**74.8**	**79.3**	**53.5**	**14.0**
Lợi nhuận khác	-3.71	4.94	6.03	13.3	5.68
LN trước thuế	**143**	**79.7**	**85.3**	**66.8**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**127**	**66.5**	**66.3**	**42.3**	**7.34**
LNST của CĐ cty mẹ	**127**	**66.3**	**65.8**	**45.2**	**7.82**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	354	74.8	134	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	94.6	-6.07	359	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.8	-493	-77.1	-406	-515
Tiền đầu kỳ	154	136	90.8	82.4	169
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.3**	**-44.9**	**-8.44**	**86.7**	**-92.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	136	90.8	82.4	169	76.3